

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2014

1. Báo cáo kết quả kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Bảng cân đối tài khoản
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Bảng kê chi phí
6. Tổng hợp doanh thu
7. Tổng hợp doanh thu nội bộ (nếu có)
8. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 / 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	(2)					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21,123,318,634	23,264,439,395	37,906,001,561	43,804,267,773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,123,318,634	23,264,439,395	37,906,001,561	43,804,267,773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16,520,454,927	17,640,233,379	28,853,267,878	32,330,155,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4,602,863,707	5,624,206,016	9,052,733,683	11,474,112,330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,151,455	75,750,496	23,010,338	97,268,296
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29,477,601	28,848,772	35,103,723	36,387,954
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7,667,499	2,018,139	8,217,499	2,018,139
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,200,796,439	3,623,239,203	5,802,939,541	6,846,619,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1,383,741,122	2,047,868,537	3,237,700,757	4,688,373,477
11. Thu nhập khác	31		1,200,000	6,000,000	1,200,000	6,500,000
12. Chi phí khác	32		134,748,783	32,294,610	249,623,261	65,186,530
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(133,548,783)	(26,294,610)	(248,423,261)	(58,686,530)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		1,250,192,339	2,021,573,927	2,989,277,496	4,629,686,947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	275,042,315	505,393,482	657,641,049	1,157,421,737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52)	60		975,150,024	1,516,180,445	2,331,636,447	3,472,265,210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1,393	2,166	3,331	4,960

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 / 2014

Tài ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		100		21,793,065,201	22,115,919,804
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	6,659,242,117	8,182,840,772
1. Tiền		111		6,659,242,117	8,182,840,772
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		129		-	-
III. Các khoản phải thu		130		8,619,531,708	8,585,432,482
1. Phải thu khách hàng		131		7,866,974,794	7,855,755,939
2. Trả trước cho người bán		132		331,526,222	58,112,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		718,463	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		138	V.3	460,757,759	712,009,573
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		139		(40,445,530)	(40,445,530)
IV. Hàng tồn kho		140		5,404,173,209	4,361,298,665
1. Hàng tồn kho		141	V.4	5,404,173,209	4,361,298,665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1,110,118,167	986,347,885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		438,980,574	416,508,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước		154	V.5	10,397,689	16,549,564
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		660,739,904	553,290,138
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		200		12,085,534,418	12,729,150,444
I - Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		10,274,525,196	10,963,208,839
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	7,956,731,873	8,609,825,511
- Nguyên giá		222		17,517,975,933	17,517,975,933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(9,561,244,060)	(8,908,150,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.9	-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	2,317,793,323	2,353,383,328
- Nguyên giá		228		2,466,921,364	2,466,921,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(149,128,041)	(113,538,036)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242		-	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			440		33,878,599,619	34,845,070,248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			433		-	-
1. Nguồn kinh phí			432		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			430		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			422		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			421		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			420		5,394,737,889	4,122,772,930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			419		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính			418		1,365,045,046	1,365,122,003
7. Quỹ đầu tư phát triển			417		8,270,457,794	8,270,642,492
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			416		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			415		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ			414		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu			413		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần			412		-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			411		7,000,000,000	7,000,000,000
I. Vốn chủ sở hữu		V.22	410		22,030,240,729	20,758,537,425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)			400		22,030,240,729	20,758,537,425
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ			339		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện			338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn			337		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			336		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			335		-	-
4. Vay và nợ dài hạn			334		-	-
3. Phải trả dài hạn khác			333		172,697,400	172,697,400
2. Phải trả dài hạn nội bộ			332		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán			331		-	-
II. Nợ dài hạn			330		172,697,400	172,697,400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			321		1,339,243,667	1,401,776,798
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			320		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		V.18	319		167,055,203	795,831,369
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			318		-	-
7. Phải trả nội bộ			317		-	-
6. Chi phí phải trả			316		-	-
5. Phải trả người lao động			315		6,405,911,122	8,146,013,088
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		V.16	314		1,113,014,706	2,024,580,908
3. Người mua trả tiền trước			313		859,931,913	297,017,074
2. Phải trả người bán			312		1,340,504,879	1,248,616,186
1. Vay và nợ ngắn hạn		V.15	311		450,000,000	-
I. Nợ ngắn hạn			310		11,675,661,490	13,913,835,423
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)			300		11,848,358,890	14,086,532,823
NGUỒN VỐN						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			270		33,878,599,619	34,845,070,248
3. Tài sản dài hạn khác		V.7	268		299,600,108	299,600,108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V.21	262		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn		V.14	261		1,511,409,114	1,466,341,497
V. Tài sản dài hạn khác			260		1,811,009,222	1,765,941,605
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			259		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác			258		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			252		-	-
1. Đầu tư vào công ty con			251		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			250		-	-



 BỘ TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU				SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuế ngoài					
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoài tệ các loại				241,909,118	241,909,118
- Ngoài tệ các loại USD				1,492,49	87,397.60
6. Hạn mức kinh phí còn lại					

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Phương



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
TỪ NGÀY 01/04/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	1,193,004,185	-	7,323,877,116	7,416,845,596	14,490,336,376	14,143,281,737	1,100,035,705	-
1111000	Tiền mặt Việt Nam	1,189,842,185	-	7,323,877,116	7,416,845,596	14,490,336,376	14,143,281,737	1,096,873,705	-
1112000	Tiền mặt ngoại tệ	3,162,000	-	-	-	-	-	3,162,000	-
112	Tiền gửi ngân hàng	4,638,505,145	-	27,441,923,515	26,521,222,248	50,016,925,487	51,787,578,781	5,559,206,412	-
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	3,829,622,877	-	25,398,171,284	23,694,554,274	45,985,119,133	45,942,558,518	5,533,239,887	-
1121010	Ngân hàng công thương	2,038,008,774	-	10,969,868,315	10,443,923,246	20,164,221,821	19,891,347,267	2,563,953,843	-
1121020	Ngân hàng Ngoại thương tại Hà Nội	1,325,782,561	-	4,865,358,651	3,714,295,976	7,105,447,675	6,486,986,447	2,476,845,236	-
1121050	Ngân hàng Ngoại Thương Kỳ Đồng	350,621,694	-	5,368,608,255	5,449,649,504	11,038,442,200	11,780,993,398	269,580,445	-
1121060	Ngân hàng VIBank Quảng Ninh	23,543,154	-	1,582,595,753	1,511,181,223	2,685,607,826	2,712,927,886	94,957,684	-
1121070	Ngân hàng Vietcombank Quảng Ninh	69,616,583	-	2,227,154,315	2,175,181,541	4,002,359,886	3,998,098,041	121,589,357	-
1121080	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố Hà Nội	7,603,157	-	8,633,116	13,466,501	66,569,823	75,637,709	2,769,772	-
1121090	Ngân hàng Quốc tế VN - VIB Sở giao dịch	14,446,954	-	375,952,879	386,856,283	922,469,902	996,567,770	3,543,550	-
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	808,882,268	-	2,043,752,231	2,826,667,974	4,031,806,354	5,845,020,263	25,966,525	-
1122010	Tiền USD Ngân hàng Ngoại Thương	724,441,496	-	137,715,105	839,876,339	1,135,125,040	2,017,495,690	22,280,262	-
1122100	Tiền USD ngân hàng Ngoại Thương-Kỳ Đồng	84,440,772	-	1,906,037,126	1,986,791,635	2,896,681,314	3,827,524,573	3,686,263	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	14,118,598,581	14,118,598,581	27,745,714,593	27,745,714,593	-	-
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt Nam	-	-	14,118,598,581	14,118,598,581	27,488,517,513	27,488,517,513	-	-
1131010	Tiền VND NH Công Thương đang chuyển	-	-	6,939,859,510	6,939,859,510	12,445,055,234	12,445,055,234	-	-
1131020	Tiền VND NH Ngoại Thương đang chuyển	-	-	5,512,336,661	5,512,336,661	12,204,169,937	12,204,169,937	-	-
1131060	Tiền VND NH VIBank QNI đang chuyển	-	-	700,816,310	700,816,310	1,302,167,998	1,302,167,998	-	-
1131070	Tiền VND NH VCBank QNI đang chuyển	-	-	664,803,596	664,803,596	707,445,096	707,445,096	-	-
1131080	Tiền VND NH Công thương VN - CN Hà Nội đang chuyển	-	-	4,323,221	4,323,221	38,751,478	38,751,478	-	-
1131090	Tiền VND NH Quốc tế VN - VIB Sở giao dịch đang chuyển	-	-	296,459,283	296,459,283	790,927,770	790,927,770	-	-
1132	Tiền đang chuyển ngoại tệ	-	-	-	-	257,197,080	257,197,080	-	-



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ
1132010	Tiền USD NH Ngoại Thương đang chuyển	-	-	-	-	257,197,080	257,197,080	-	-
131	Phải thu khách hàng	7,472,944,543	-	22,953,989,464	23,419,891,126	41,270,506,466	41,822,202,450	7,007,042,881	-
1311000	Phải thu ngắn hạn khách hàng-VND	7,472,944,543	-	22,953,989,464	23,419,891,126	41,270,506,466	41,822,202,450	7,007,042,881	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,402,594	-	522,400,789	523,803,383	890,194,647	890,194,647	-	-
1331000	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1,402,594	-	522,400,789	523,803,383	890,194,647	890,194,647	-	-
136	Phải thu nội bộ	8,620,176,361	-	831,099,212	1,226,797,913	1,276,121,235	2,351,645,083	8,224,477,660	-
1361000	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	6,616,078,554	-	158,850,000	-	158,850,000	-	6,774,928,554	-
1368	Phải thu nội bộ khác	2,004,097,807	-	672,249,212	1,226,797,913	1,117,271,235	2,351,645,083	1,449,549,106	-
1368100	Các khoản phải thu nội bộ khác	2,004,097,807	-	672,249,212	1,226,797,913	1,117,271,235	2,351,645,083	1,449,549,106	-
138	Phải thu khác	370,655,467	-	429,469,772	565,246,486	463,440,561	642,963,753	234,878,753	-
1388000	Phải thu khác	370,655,467	-	429,469,772	565,246,486	463,440,561	642,963,753	234,878,753	-
1390000	Dự phòng phải thu khó đòi	-	40,445,530	-	-	-	-	-	40,445,530
1410000	Tạm ứng	559,700,613	-	943,833,752	904,188,411	1,982,770,227	1,913,714,411	599,345,954	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	568,051,457	-	132,650,863	261,721,746	510,610,059	488,137,668	438,980,574	-
1421000	Chi phí trả trước	541,146,038	-	125,217,500	252,494,556	497,508,196	469,643,338	413,868,982	-
1422000	Chi phí chờ kết chuyển	26,905,419	-	7,433,363	9,227,190	13,101,863	18,494,330	25,111,592	-
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	61,395,500	1,550	61,395,500	23,001,550	61,393,950	-
1441000	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - NH Công thương	-	-	61,395,500	1,550	61,395,500	1,550	61,393,950	-
1446000	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - NH VIBank Quảng Ninh	-	-	-	-	-	23,000,000	-	-
1520000	Nguyên liệu, vật liệu	3,360,778,128	-	6,467,132,892	5,892,991,156	11,152,292,654	10,049,461,417	3,934,919,864	-
153	Công cụ, dụng cụ	16,755,750	-	479,234,035	480,686,449	676,567,746	679,360,055	15,303,336	-
1531000	Dụng cụ lao động	16,755,750	-	479,234,035	480,686,449	676,567,746	679,360,055	15,303,336	-
154	Chi phí SXKD dở dang	1,808,655,063	-	15,490,589,847	15,845,294,901	27,669,105,702	27,726,270,086	1,453,950,009	-
211	Tài sản cố định hữu hình	17,517,975,933	-	3,272,727	3,272,727	44,181,818	3,272,727	17,517,975,933	-
2111000	Nhà cửa, vật kiến trúc	6,560,038,300	-	-	-	-	-	6,560,038,300	-
2112000	Máy móc, thiết bị	862,299,303	-	3,272,727	3,272,727	3,272,727	3,272,727	862,299,303	-
2113000	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,747,312,473	-	-	-	-	-	3,747,312,473	-
2114000	Thiết bị, dụng cụ quản lý	208,390,200	-	-	-	-	-	208,390,200	-
2116000	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	6,042,562,930	-	-	-	40,909,091	-	6,042,562,930	-
2118000	Tài sản cố định khác	97,372,727	-	-	-	-	-	97,372,727	-
213	TSCĐ vô hình	2,466,921,364	-	-	-	30,000,000	-	2,466,921,364	-
2131000	Quyền sử dụng đất	1,996,650,000	-	-	-	-	-	1,996,650,000	-
2135000	Phần mềm máy vi tính	470,271,364	-	-	-	30,000,000	-	470,271,364	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	9,371,702,285	(2,635,416)	336,034,400	2,156,249	706,748,987	-	9,710,372,101
2141000	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	9,240,994,247	(2,635,416)	317,614,397	2,156,249	671,158,982	-	9,561,244,060
2143000	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	130,708,038	-	18,420,003	-	35,590,005	-	149,128,041
2420000	Chi phí trả trước dài hạn	1,329,744,624	-	514,334,215	332,669,725	710,948,688	636,054,976	1,511,409,114	-
2440000	Ký quỹ, ký cược dài hạn	299,600,108	-	-	-	-	-	299,600,108	-
311	Vay ngắn hạn	-	250,000,000	110,000,000	310,000,000	310,000,000	760,000,000	-	450,000,000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ
3118000	Vay ngắn hạn khác	-	250,000,000	110,000,000	310,000,000	310,000,000	760,000,000	-	450,000,000
331	Phải trả cho người bán	-	1,578,307,358	7,773,143,121	7,203,814,420	12,440,343,829	12,258,818,800	-	1,008,978,657
3311000	Phải trả ngắn hạn người bán	-	1,489,319,633	5,350,413,142	4,870,072,166	7,924,132,166	7,766,617,257	-	1,008,978,657
3312000	Phải trả ngắn hạn người bán-ngoại tệ	-	88,987,725	2,422,729,979	2,333,742,254	4,516,211,663	4,492,201,543	-	-
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25,287,150	2,007,963,471	3,469,623,170	2,589,563,866	5,634,157,161	4,728,742,834	26,245,213	1,128,862,230
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	711,885,658	2,172,742,423	2,242,372,307	4,125,100,116	4,036,623,294	-	781,515,542
3331100	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước	-	711,885,658	2,055,223,910	2,124,853,794	3,902,099,019	3,813,622,197	-	781,515,542
3331200	Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu	-	-	117,518,513	117,518,513	223,001,097	223,001,097	-	-
3334000	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,042,107,603	1,042,107,603	228,925,620	1,042,107,603	457,851,240	-	228,925,620
3335	Thuế thu nhập cá nhân	25,287,150	239,767,108	212,592,186	81,641,101	383,017,434	158,008,561	26,245,213	109,774,086
3335100	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	25,287,150	187,221,235	160,731,736	16,442,331	261,409,370	44,063,308	26,245,213	43,889,893
3335200	Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	-	52,545,873	51,860,450	65,198,770	121,608,064	113,945,253	-	65,884,193
3336000	Thuế tài nguyên (Thuế GTGT Omic)	-	7,283,642	21,631,261	18,781,969	43,042,056	39,107,559	-	4,434,350
3337000	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (thuế TNDN Omic)	-	6,919,460	20,549,697	17,842,869	40,889,952	37,152,180	-	4,212,632
334	Phải trả người lao động	-	5,013,513,703	6,436,304,754	7,828,702,173	16,140,918,975	14,400,817,009	-	6,405,911,122
3341000	Phải trả công nhân viên	-	5,013,513,703	6,436,304,754	7,828,702,173	16,140,918,975	14,400,817,009	-	6,405,911,122
336	Phải trả nội bộ	-	8,624,289,411	1,263,137,761	862,607,547	2,388,663,546	1,497,247,326	-	8,223,759,197
338	Phải trả, phải nộp khác	3,611,772	631,892,362	3,176,964,216	2,489,859,823	6,319,735,371	5,762,687,827	109,900,716	51,076,913
3382000	Kinh phí công đoàn	652,859	127,760,751	122,141,140	83,257,961	207,170,455	162,720,775	1,250,328	89,475,041
3383000	Bảo hiểm xã hội	48,896,180	13,784,820	753,604,522	764,617,760	1,459,771,581	1,412,762,494	30,490,729	6,392,607
3384000	Bảo hiểm y tế	10,995,390	3,556,189	124,018,929	121,164,337	244,739,819	233,679,683	14,896,025	4,602,232
3388000	Phải trả, phải nộp khác	1,435,231	814,097,126	933,471,425	166,080,453	2,097,284,665	1,515,222,076	-	45,270,923
3388100	Phải trả phải nộp về hợp tác KD OMIC	262,220,146	-	1,188,746,010	1,306,171,017	2,202,270,261	2,342,303,444	144,795,139	-
3389000	Bảo hiểm thất nghiệp	7,269,840	551,350	54,982,190	48,568,295	108,498,590	95,999,355	14,308,875	1,176,490
3440000	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	172,697,400	-	-	-	-	-	172,697,400
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1,553,984,727	423,741,060	209,000,000	902,560,529	840,027,398	-	1,339,243,667
3531000	Quỹ khen thưởng	-	-	209,000,000	209,000,000	209,000,000	209,000,000	-	-
3532000	Quỹ phúc lợi	-	922,726,456	214,741,060	-	693,560,529	(230,873)	-	707,985,396
3535000	Quỹ phúc lợi (quỹ đào tạo)	-	631,258,271	-	-	-	631,258,271	-	631,258,271
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	7,000,000,000	-	-	-	-	-	7,000,000,000
4111000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	7,000,000,000	-	-	-	-	-	7,000,000,000
4140000	Quỹ đầu tư phát triển	-	8,270,457,794	-	-	-	(184,698)	-	8,270,457,794
4150000	Quỹ dự phòng tài chính	-	1,365,045,046	-	-	-	(76,957)	-	1,365,045,046
421	Lợi nhuận chưa phân phối	10,524,055	4,383,995,225	463,068,727	1,484,335,446	5,064,235,544	6,336,200,503	27,225,513	5,421,963,402
4211000	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	2,863,311,633	-	-	1,259,461,297	2,843,487,504	-	2,863,311,633
4212000	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	10,524,055	1,520,683,592	463,068,727	1,484,335,446	3,804,774,247	3,492,712,999	27,225,513	2,558,651,769
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	20,481,387,905	20,481,387,905	36,775,804,047	36,775,804,047	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	20,481,387,905	20,481,387,905	36,775,804,047	36,775,804,047	-	-
5113010	Doanh thu giám định cafe	-	-	1,115,472,070	1,115,472,070	2,087,980,816	2,087,980,816	-	-

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5113011	Doanh thu từ các HĐ kinh tế tại Đaklak	-	-	1,313,893,808	1,313,893,808	2,191,136,511	2,191,136,511	-	-
5113012	Doanh thu giảm định giá, nộp, thóc	-	-	2,487,422,710	2,487,422,710	4,383,991,027	4,383,991,027	-	-
5113013	Doanh thu phân tích mẫu BPNS	-	-	237,052,564	237,052,564	521,832,896	521,832,896	-	-
5113014	Doanh thu sản lặt, tinh bột sắn	-	-	52,181,401	52,181,401	105,181,446	105,181,446	-	-
5113015	Doanh thu giảm định mề	-	-	17,757,856	17,757,856	41,914,849	41,914,849	-	-
5113017	Doanh thu giảm định nông sản khác	-	-	30,681,817	30,681,817	44,681,817	44,681,817	-	-
5113018	Doanh thu kiểm cont, kiểm đếm tally	-	-	278,797,562	278,797,562	872,427,802	872,427,802	-	-
5113022	Doanh thu MM, thiết bị, PT, xe/máy CT	-	-	236,325,135	236,325,135	458,301,501	458,301,501	-	-
5113023	Doanh thu giảm định vật liệu kim loại	-	-	7,845,454	7,845,454	7,845,454	7,845,454	-	-
5113024	Doanh thu g/đ hoá chất	-	-	4,200,000	4,200,000	9,600,000	9,600,000	-	-
5113025	Doanh thu hàng bách hoá	-	-	100,757,263	100,757,263	177,738,980	177,738,980	-	-
5113026	Doanh thu đánh giá sự phù hợp hàng công nghiệp theo chi định	-	-	86,175,429	86,175,429	96,175,419	96,175,419	-	-
5113027	Doanh thu giảm định dây chuyền thiết bị	-	-	577,896,688	577,896,688	591,805,779	591,805,779	-	-
5113029	Doanh thu các loại mặt hàng CN khác	-	-	71,177,272	71,177,272	129,916,546	129,916,546	-	-
5113031	Doanh thu GD tổn thất	-	-	64,390,000	64,390,000	94,655,400	94,655,400	-	-
5113032	Doanh thu GD món nước	-	-	304,212,723	304,212,723	433,475,800	433,475,800	-	-
5113033	Doanh thu giám sát xếp dỡ hàng	-	-	697,395,956	697,395,956	1,348,251,145	1,348,251,145	-	-
5113036	Doanh thu GD trọng lượng = PP đo khoảng tổng	-	-	240,545,022	240,545,022	501,245,520	501,245,520	-	-
5113037	Doanh thu GD các lĩnh vực khác	-	-	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	-	-
5113038	Doanh thu GD than	-	-	277,236,454	277,236,454	347,365,352	347,365,352	-	-
5113039	Doanh thu GD gỗ, gỗ cây	-	-	2,289,664,864	2,289,664,864	4,363,977,495	4,363,977,495	-	-
5113040	Doanh thu khử trùng tàu biển	-	-	1,190,791,569	1,190,791,569	2,091,837,053	2,091,837,053	-	-
5113041	Doanh thu khử trùng container	-	-	2,476,205,602	2,476,205,602	4,076,042,675	4,076,042,675	-	-
5113042	Doanh thu khử trùng kho	-	-	1,078,828,165	1,078,828,165	1,353,062,651	1,353,062,651	-	-
5113044	Doanh thu kinh doanh thuốc	-	-	118,802,928	118,802,928	224,218,748	224,218,748	-	-
5113045	Doanh thu khử trùng đất	-	-	730,166,376	730,166,376	1,939,058,726	1,939,058,726	-	-
5113046	Doanh thu khử trùng Palet	-	-	160,647,728	160,647,728	310,149,095	310,149,095	-	-
5113047	Doanh thu khử trùng mới và chống mối	-	-	884,801,982	884,801,982	1,023,024,882	1,023,024,882	-	-
5113049	Doanh thu KT các mặt hàng khác	-	-	24,552,312	24,552,312	35,294,744	35,294,744	-	-
5113050	Doanh thu phân tích mẫu	-	-	948,166,266	948,166,266	2,148,075,827	2,148,075,827	-	-
5113052	Doanh thu GD dầu thực vật và SP dầu	-	-	-	-	42,145,499	42,145,499	-	-
5113053	Doanh thu GD thủy sản khô, NL, TAGS	-	-	52,250,000	52,250,000	92,720,000	92,720,000	-	-
5113054	Doanh thu hoá chất, HH NK khác	-	-	-	-	1,200,000	1,200,000	-	-
5113055	Doanh thu các công việc giám định khác	-	-	35,020,000	35,020,000	40,340,000	40,340,000	-	-
5113059	Doanh thu kiểm tra NN chất lượng hàng hóa XNK	-	-	1,565,938,053	1,565,938,053	2,913,605,685	2,913,605,685	-	-



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5113061	Doanh thu giám sát thi công XD dân dụng và CN	-	-	164,537,274	164,537,274	714,411,819	714,411,819	-	-
5113071	Giám định trái cây - Vietgap	-	-	-	-	51,872,727	51,872,727	-	-
5113091	Doanh thu DV cho thuê kho bãi, Văn phòng	-	-	481,134,402	481,134,402	857,735,769	857,735,769	-	-
5113099	Doanh thu dịch vụ khác	-	-	70,963,200	70,963,200	44,006,592	44,006,592	-	-
5120000	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	660,900,729	660,900,729	1,161,817,514	1,161,817,514	-	-
5150000	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	11,151,455	11,151,455	23,010,338	23,010,338	-	-
6220000	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	6,203,696,549	6,203,696,549	11,641,916,058	11,641,916,058	-	-
6270000	Chi phí sản xuất chung	-	-	9,289,443,298	9,289,443,298	16,029,739,644	16,029,739,644	-	-
6320000	Giá vốn hàng bán	-	-	16,520,454,927	16,520,454,927	28,853,267,878	28,853,267,878	-	-
6350000	Chi phí tài chính	-	-	29,477,601	29,477,601	35,103,723	35,103,723	-	-
6420000	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	3,207,035,544	3,207,035,544	5,809,178,646	5,809,178,646	-	-
7110000	Thu nhập khác	-	-	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	-	-
8110000	Chi phí khác	-	-	134,748,783	134,748,783	249,623,261	249,623,261	-	-
9110000	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	21,369,813,196	21,369,813,196	38,433,647,402	38,433,647,402	-	-
TỔNG CỘNG		50,264,294,312	50,264,294,312	198,736,459,660	198,736,459,660	367,208,191,474	367,208,191,474	50,588,813,059	50,588,813,059

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Laubal

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thuan

Ngày 04 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Phương

[Signature]

BÁO CAO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dàng đầy đủ)
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LŨY CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.731.839,835	(16.901.405,652)	45.121.619,978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15.893,040,967)	(19.466,826,558)	(21.012.056,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.217,499)	(2.018,139)	
4. Tiền chi trả lãi	04	(1.042,107,603)	(1.450,701,327)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	3.012.757,845	7.369,910,921	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(10.706,853,921)	(15.037,723,237)	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(807,027,962)	(4.477,794,847)	
II. LŨY CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	20			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.916,909)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		172.000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.181,386	81.116,494	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.181,386	207.199,585
III. LŨY CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	760.000,000	970.000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(310.000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.223,559,000)	(2.368,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(773,559,000)	967,632,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (S0 = 20+30+40)	50	(1.558,405,576)	(3.302,963,262)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.217,647,693	10.607,650,551	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	6.659,242,117	7.304,687,289

Đơn vị: Công ty Cổ phần Giám định và Khử trừ FCC
Địa chỉ: 45 Đinh Tiên Hoàng - Bến Nghé Q1

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 02 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Giám định và khử trừ hàng hóa xuất nhập khẩu

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/04/2014 kết thúc vào ngày 30/06 /2014).

- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Vn đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam :Theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Căn cứ theo tỷ giá chuyển khoản do ngân hàng Vietcombank tuyên bố tại thời điểm phát sinh để quy đổi và hạch toán tiền USD, EUR
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Theo giá gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn , thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí có liên quan (nếu có)
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên giá, nguyên giá bằng giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chi phí chạy thử và các chi phí có liên quan (nếu có)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo TT 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009
- Từ ngày 10/06/2013 áp dụng theo TT 45/2013/TT-BTC (25/04/2013)
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát



- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: được được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ khi phát sinh
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : chi phí đi vay rất nhỏ nên không tính tỷ lệ vốn hóa
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước : là chi phí thuế nhà, văn phòng, kho, bảo hiểm tai nạn phải thanh toán trước
 - Chi phí khác: là những chi phí giám định và khứ trùng phát sinh trong tháng nhưng lên hóa đơn tháng sau mới có hóa đơn, những chi phí phát sinh trong quá thực hiện hợp đồng giám định kéo dài trên 1 năm
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ một lần đối với chi phí trả trước phát sinh trong kỳ kế toán, Chi phí khác khi có hóa đơn, đối với hợp đồng kéo dài phân bổ theo khối lượng công việc hoàn thành
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại phân bổ : Phân bổ theo đường thẳng
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của công ty
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và định giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - Nguyên tắc lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số LN từ hoạt động kinh doanh trong năm sau khi đã trích lập các quỹ
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng : Khi đã chuyển giao hàng hóa cho người mua, đồng thời viết hóa đơn
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : Đối với dịch vụ giám định, khứ trùng thông thường doanh thu được ghi nhận khi cấp chứng thư và lên hóa đơn, đối với các dự án từ 1 năm trở lên doanh thu được ghi nhận khi đánh giá phần khối lượng công việc đã hoàn thành và khách hàng chuyển tiền nhưng chưa yêu cầu viết hóa đơn
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí phát sinh trong kỳ
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND		
01- Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1,100,035,705	1,193,004,185
- Tiền gửi ngân hàng	5,559,206,412	4,638,505,145
- Tiền đang chuyển	6,659,242,117	5,831,509,330

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Cộng

- L1 do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng
+ Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cuối quý
Số lượng

Giá trị

Đầu quý
Số lượng

Giá trị

Cuối quý

Đầu quý

460,757,759
460,757,759

703,700,359
703,700,359

Cuối quý

Đầu quý

3,934,919,864
15,303,336
1,453,950,009

3,360,778,128
16,755,750
1,808,655,063

5,404,173,209

5,186,188,941

Cuối quý

Đầu quý

10,397,689
10,397,689

22,028,111
22,028,111

-

-

Cuối quý

Đầu quý

299,600,108

299,600,108

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

299,600,108

299,600,108

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình							17,517,975,933
Số dư đầu năm	6,560,038,300	862,299,303	3,747,312,473	208,390,200	6,042,562,930	97,372,727	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	6,560,038,300	862,299,303	3,747,312,473	208,390,200	6,042,562,930	97,372,727	17,517,975,933
Số dư cuối năm							-
Giá trị hao mòn lũy kế							9,240,994,247
Số dư đầu năm	2,129,660,649	606,086,673	2,571,377,961	158,745,541	3,724,627,663	50,495,760	320,249,813
- Khấu hao trong năm	75,992,751	19,390,944	71,302,928	4,883,373	144,172,014	4,507,803	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2,205,653,400	625,477,617	2,642,680,889	163,628,914	3,868,799,677	55,003,563	9,561,244,060
Số dư cuối năm							-
Giá trị còn lại của TSCD							8,276,981,686
- Tại ngày đầu năm	4,430,377,651	256,212,630	1,175,934,512	49,644,659	2,317,935,267	46,876,967	7,956,731,873
- Tại ngày cuối năm	4,354,384,900	236,821,686	1,104,631,584	44,761,286	2,173,763,253	42,369,164	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng hết cho thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	1,996,650,000	-	-	-	470,271,364	-	-	2,466,921,364
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	470,271,364	-	-	2,466,921,364
- Giảm khác	1,996,650,000	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	130,708,038	-	-	130,708,038
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	18,420,003	-	-	18,420,003
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	149,128,041	-	-	149,128,041
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm	1,996,650,000	-	-	-	339,563,326	-	-	2,336,213,326
- Tại ngày cuối năm	1,996,650,000	-	-	-	321,143,323	-	-	2,317,793,323

Cuối quý Đầu quý

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về cho thuê hoạt động TSCD

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu

chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình

Cuối quý Số lượng

Giá trị

Đầu quý Số lượng

Giá trị

Cuối quý

Đầu quý

- Chi phí khác: CCDC phân bổ 2 năm

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên (Thuế GTGT Omic)

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (Thuế TNDN Omic)

- Các khoản thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí phải trả khác

Cộng

18- Các khoản phải trả phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

1,511,409,114
1,511,409,114

Cuối quý

450,000,000

-

450,000,000

Cuối quý

781,515,542

-

-

228,925,620

93,926,562

4,434,350

4,212,632

-

-

1,113,014,706

Cuối quý

-

-

-

-

-

-

-

Cuối quý

-

89,475,041

6,392,607

4,602,232

1,176,490

-

-

-

65,408,833

167,055,203

Cuối quý

-

-

1,329,744,624
1,329,744,624

Đầu quý

250,000,000

-

250,000,000

Đầu quý

711,885,658

-

-

1,042,107,603

235,105,475

7,283,642

6,919,460

-

-

2,003,301,838

Đầu quý

-

-

-

-

-

-

-

Đầu quý

-

127,760,751

13,784,820

3,556,189

551,350

-

-

-

815,672,372

961,325,482

Đầu quý

-

-

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trả phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Cuối quý

-

-

-

-

172,697,400

-

172,697,400

172,697,400

- Đầu quý

-

-

-

-

172,697,400

-

172,697,400

172,697,400

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	7,000,000,000	-	-	-	-	-	8,270,642,492	1,365,122,003	1,401,776,798	-	4,122,772,930	-	22,160,314,223	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(184,698)	(76,957)	631,027,398	-	1,739,085,157	-	1,739,085,157	630,765,743
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	7,000,000,000	-	-	-	-	-	8,270,457,794	1,365,045,046	1,553,984,727	478,819,469	-	1,488,386,917	-	1,967,206,386
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	7,000,000,000	-	-	-	-	-	8,270,457,794	1,365,045,046	1,339,243,667	423,741,060	-	228,925,620	-	652,666,680

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

-

7,000,000,000

Đầu quý

-

7,000,000,000

c-	Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý này	Quý trước
	+ Vốn góp đầu năm	-	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	7,000,000,000	7,000,000,000
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	7,000,000,000	7,000,000,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1,260,000,000
d-	Cổ tức		
đ-	Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu quý
e-	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển	8,270,457,794	8,270,457,794
	- Quỹ dự phòng tài chính	1,365,045,046	1,365,045,046
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23-	Nguồn kinh phí	Quý này	Quý trước
24-	Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu quý

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Đơn vị tính: VND	
	Trong đó:	Quý này	Quý trước
	- Doanh thu bán hàng	21,123,318,634	16,782,682,927
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717,540,585	498,727,104
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	20,405,778,049	16,283,955,823
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26-	Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
	- Chiết khấu thương mại	-	-
	- Giảm giá hàng bán	-	-

- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

21,123,318,634

16,782,682,927

28- Giá hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng:

16,520,454,927

12,332,812,951

29- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi do bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi hàng bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng:

11,151,455

11,858,883

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Quý này

7,667,499

Quý trước

550,000

21,810,102

5,076,122

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

29,477,601

5,626,122

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Quý này

Quý trước

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý này

Quý trước

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý này

Quý trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

4,264,991,934

2,812,981,908

- Chi phí nhân công

9,597,369,998

8,080,258,810

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

333,878,151

354,805,492

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

2,370,758,133

1,897,824,321

- Chi phí khác bằng tiền

3,154,253,150

1,789,085,522

Cộng:

19,721,251,366

14,934,956,053

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Quý này

Quý trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 - 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 -
 - 3- Thông tin về các bên liên quan:
 -
 - 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ phận":
 -
 - 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 -
 - 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 -
 - 7- Những thông tin khác:
 -
- +Chi tiêu phải thu nội bộ ngắn hạn trên BCDKT: 718.463đ do Văn phòng công ty chưa hạch toán phần BHXH, BHYT & BHTN tháng 06/2014 của A.Bón phải trả cho chi nhánh Hà Nội (vì thanh toán lương tháng 06/2014 trong đầu tháng 07/2014)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Tổng Giám đốc



Trần Phương